

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		161.309.674.225	149.805.658.075
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>3.268.399.689</i>	<i>8.961.028.397</i>
1, Tiền	111	3	3.268.399.689	8.961.028.397
<i>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>4</i>	<i>70.000.000</i>	<i>70.000.000</i>
1, Đầu tư ngắn hạn	121		70.000.000	70.000.000
<i>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>130.765.862.252</i>	<i>123.697.673.999</i>
1, Phải thu của khách hàng	131		3.365.252.001	9.884.697.264
2, Trả trước cho người bán	132		5.618.600.768	6.830.278.909
5, Các khoản phải thu khác	138	5	122.526.129.716	107.726.818.059
6, Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(744.120.233)	(744.120.233)
<i>IV - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>6</i>	<i>26.098.177.358</i>	<i>15.952.646.341</i>
1, Hàng tồn kho	141		26.098.177.358	15.952.646.341
<i>V - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>1.107.234.926</i>	<i>1.124.309.338</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151		804.322.117	553.287.817
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	120.731.218
4, Tài sản ngắn hạn khác	158	7	302.912.809	450.290.303
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		412.313.484.445	429.514.066.779
<i>II - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>392.253.583.544</i>	<i>403.909.066.779</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221	8	392.253.583.544	402.471.556.167
Nguyên giá	222		454.932.311.287	454.134.586.007
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.678.727.743)	(51.663.029.840)
3, Tài sản vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228		1.817.600	1.817.600
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1.817.600	(1.817.600)
4, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0	1.437.510.612
<i>IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>9</i>	<i>20.005.000.000</i>	<i>20.005.000.000</i>
2, Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		20.000.000.000	20.000.000.000
3, Đầu tư dài hạn khác	258	10	5.000.000	5.000.000
<i>V - Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>54.900.901</i>	<i>5.600.000.000</i>
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	54.900.901	0
2, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3, Tài sản dài hạn khác	268		0	5.600.000.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		573.623.158.670	579.319.724.854

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		300.349.776.842	306.305.454.604
I - Nợ ngắn hạn	310		139.580.170.664	188.006.438.226
1,Vay và nợ ngắn hạn	311	11	68.705.384.790	81.290.936.666
2,Phải trả người bán	312		54.381.730.149	49.519.848.347
3,Người mua trả tiền trước	313		1.359.350.948	4.943.819.434
4,Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1.208.886.654	8.995.276.581
5,Phải trả người lao động	315		2.948.894.236	1.708.492.700
6,Chi phí phải trả	316	13	3.504.008.399	2.217.221.917
7,Phải trả nội bộ	317		0	0
9,Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	14	6.887.721.752	38.117.679.845
11, Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		584.193.736	1.213.162.736
II - Nợ dài hạn	330		160.769.606.178	118.299.016.378
3,Phải trả dài hạn khác	333	15	79.629.750.000	36.141.410.200
4,Vay và nợ dài hạn	334	16	81.139.856.178	82.157.606.178
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		273.273.381.828	273.014.270.250
I - Vốn chủ sở hữu	410	17	273.273.381.828	273.014.270.250
1,Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97.580.000.000	97.580.000.000
2,Thặng dư vốn cổ phần	412		57.815.713.000	57.815.713.000
7,Quỹ đầu tư phát triển	417		96.099.124.551	96.099.124.551
8,Quỹ dự phòng tài chính	418		9.758.000.000	9.758.000.000
10,Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.018.733.014	11.759.621.436
11,Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		1.811.263	1.811.263
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		573.623.158.670	579.319.724.854

Các chỉ tiêu ngoài bảng kế toán

Chỉ tiêu	TK	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
4, Nợ khó đòi đã xử lý	004		373.209.935	373.209.935

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Phan Quỳnh Anh

Sài Sơn, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Giám đốc công ty



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	72.591.497.949	57.735.995.922	216.264.790.156	179.420.925.748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		72.591.497.949	57.735.995.922	216.264.790.156	179.420.925.748
4. Giá vốn hàng bán	11	19	66.427.039.759	57.960.913.551	196.148.229.836	157.829.240.055
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		6.164.458.190	-224.917.629	20.116.560.320	21.591.685.693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.200.604.828	612.435.170	4.135.770.648	2.627.049.571
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	4.802.051.682	6.639.616.678	15.807.275.006	22.493.838.230
Trong đó lãi vay phải trả	23		4.802.051.682	6.541.865.318	15.741.685.466	22.177.130.380
8. Chi phí bán hàng	24		715.206.407	699.570.871	2.019.033.255	2.714.320.615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.699.192.747	1.933.244.137	6.040.222.152	7.123.566.076
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		148.612.182	-8.884.914.145	385.800.555	-8.112.989.657
11. Các khoản thu nhập khác	31		387.226.860	22.727.273	1.460.241.878	179.909.091
12. Chi phí khác	32		491.475.264	222.104.387	1.358.930.855	842.327.387
13. Lợi nhuận khác	40		-104.248.404	-199.377.114	101.311.023	-662.418.296
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		44.363.778	-9.084.291.259	487.111.578	-8.775.407.953
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22			0	221.870.750
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		44.363.778	-9.084.291.259	487.111.578	-8.997.278.703
19. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5	-931	50	-930

Sài Sơn, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty







Nguyễn Thị Thanh Xuân

Phan Quỳnh Anh

Nguyễn Văn Bổng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		487.111.578	308.883.306
2.Điều chỉnh cho các khoản			24.149.528.383	22.219.631.010
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.314.849.473	8.756.480.349
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.907.006.556)	(2.172.114.401)
- Chi phí lãi vay	06		15.741.685.466	15.635.265.062
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		24.636.639.961	22.528.514.316
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(11.363.611.936)	(16.578.449.226)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(10.145.531.017)	(15.126.269.911)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		16.267.511.693	23.194.544.142
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(305.935.201)	(122.142.857)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(16.023.425.105)	(16.469.379.526)
- Thuế thu nhập đã nộp	14		(7.411.310.615)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5.600.000.000	2.469.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.119.610.836)	(1.058.210.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		134.726.944	(3.628.924.062)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.694.592.727)	(939.057.887)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		771.235.908	157.500.000
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(6.000.000.000)
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	170.000.000
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.699.303.043	150.153.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.775.946.224	(6.461.404.501)
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		85.156.030.293	87.570.826.646
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(98.759.332.169)	(70.620.760.551)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(9.756.302.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.603.301.876)	7.193.764.095
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5.692.628.708)	(2.896.564.468)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.961.028.397	4.215.512.589
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	3.268.399.689	1.318.948.121

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Phan Quỳnh Anh

Sài Sơn, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Giám đốc công ty



Nguyễn Văn Bông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/09/2013

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Nhà máy xi măng Nam Sơn

Địa chỉ

Chương Mỹ, Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất và bán clinker

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Dịch vụ du lịch

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vế của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	869.701.764	1.213.723.871
Tiền gửi ngân hàng	2.398.697.925	7.747.304.526
	3.268.399.689	8.961.028.397

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	70.000.000	240.000.000
- Cho vay ngắn hạn	70.000.000	240.000.000
Cộng	70.000.000	240.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	13.614.725	8.035.753
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	27.218.165	25.847.749
Phải thu khác	122.485.296.826	107.692.934.557
- Cho đối tác vay không lấy lãi	1.478.997.410	1.604.089.650
- Phải thu cho Công ty CP Contrexim số 1 vay	400.000.000	400.000.000
- Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II(*))	120.439.092.705	104.871.594.764
- Phải thu lãi cho vay	23.139.000	349.731.042
- Phải thu khác	144.067.711	467.519.101
	122.526.129.716	107.726.818.059

(*): Dự án đầu tư xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm. Đây là dự án của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn. Theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn hai bên đã thống nhất giao toàn bộ dự án này cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn quản lý. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II có trách nhiệm chuyển vốn góp của các cổ đông và vốn vay cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn để thực hiện dự án này. Theo Biên bản bàn giao ngày 13/8/2012, toàn bộ giá trị tài sản, chi phí đã được bàn giao lại cho Công ty CP xi măng và XD Sài Sơn II. Đây là giá trị Công ty CP xi măng và XD Sài Sơn II còn nợ Công ty CP xi măng Sài Sơn

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.709.639.027	13.996.442.449
Công cụ, dụng cụ	150.370.056	67.714.455
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.078.456.068	1.156.824.937
Thành phẩm	4.159.712.207	731.664.500
	26.098.177.358	15.952.646.341

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	302.912.809	450.290.303
	302.912.809	450.290.303

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	178.001.759.302	269.345.486.188	6.089.658.244	303.368.569	394.313.704	454.134.586.007
Số tăng trong kỳ	3.079.066.932	-	-	-	-	3.079.066.932
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.079.066.932	-	-	-	-	3.079.066.932
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	381.138.621	1.160.940.355	502.147.076	-	237.115.600	2.281.341.652
- Thanh lý, nhượng bán	30.720.624	400.064.991	450.000.000	-	-	880.785.615
- Giảm khác	350.417.997	760.875.364	52.147.076	-	237.115.600	1.400.556.037
Số dư cuối kỳ	180.699.687.613	268.184.545.833	5.587.511.168	303.368.569	157.198.104	454.932.311.287
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.819.685.545	26.367.669.540	3.900.583.878	180.777.173	394.313.704	51.663.029.840
Số tăng trong kỳ	2.913.334.609	10.104.035.735	281.015.246	16.463.883	-	13.314.849.473
- Trích khấu hao	2.913.334.609	10.061.733.963	281.015.246	16.463.883	-	13.272.547.701
- Tăng khác	-	42.301.772	-	-	-	42.301.772
Số giảm trong kỳ	388.434.075	1.164.767.555	502.147.076	6.687.264	237.115.600	2.299.151.570
- Thanh lý, nhượng bán	30.720.624	400.064.991	450.000.000	-	-	880.785.615
- Giảm khác	357.713.451	764.702.564	52.147.076	6.687.264	237.115.600	1.418.365.955
Số dư cuối kỳ	23.344.586.079	35.306.937.720	3.679.452.048	190.553.792	157.198.104	62.678.727.743
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	157.182.073.757	242.977.816.648	2.189.074.366	122.591.396	-	402.471.556.167
Tại ngày cuối kỳ	157.355.101.534	232.877.608.113	1.908.059.120	112.814.777	-	392.253.583.544

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Đầu tư góp vốn HTX tín dụng Sài Sơn	5.000.000	5.000.000
	20.005.000.000	20.005.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2013 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ Hà nội	40%	40%	SX KD Xi măng, Clinker

10 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ tại NH TMCP đầu tư và phát triển VN - CN Sơn Tây (*)	-	5.600.000.000
	-	5.600.000.000

(*) Hợp đồng tiền gửi ký quỹ số 01/2012/HĐTG ngày 25/04/2012 giữa Công ty Cổ phần xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt nam - Chi nhánh Sơn Tây phục vụ thanh toán hợp đồng với nhà thầu xây lắp Catic Bắc Kinh. Lãi suất 8%/năm.

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	50.414.384.790	54.999.936.666
- Vay ngân hàng	33.396.284.790	38.048.836.666
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây (*)</i>	29.998.729.940	28.486.238.658
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng VIB Hà Đông (**)</i>	3.397.554.850	9.562.598.008
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên) (***)	6.018.100.000	6.951.100.000
- Vay khách hàng (Cty Ba Vi+Kim Giang)	11.000.000.000	10.000.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	18.291.000.000	26.291.000.000
	68.705.384.790	81.290.936.666

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(*): Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng đầu tư và phát triển Sơn Tây theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ký ngày 24/05/2013 với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn rút vốn vay từ ngày 24/5/2013 đến ngày 24/5/2014. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản,

(**): Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng TMCP Quốc tế Hà Đông theo hợp đồng tín dụng hạn mức số DN009/HĐTD02-VIB002/13 ký ngày 27/3/2013 với mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất xi măng và clinker. Thời hạn hợp đồng hạn mức từ ngày 27/03/2013 đến ngày 27/03/2014. Lãi suất cho vay thả nổi và áp dụng tại từng thời điểm giải ngân, bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh VND kỳ hạn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất của VIB+ lãi biên theo quy định của VIB. Kỳ điều chỉnh lãi suất trên từng khế ước nhận nợ và/hoặc cách thức xác định lãi suất cho vay phải tuân thủ và chịu sự điều chỉnh theo đúng chính sách của VIB tại từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản.

(***): Công ty có chính sách huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong công ty với các mức lãi suất từ 3%/năm cho các khoản tiền gửi dưới 30 ngày; 10%/năm cho khoản tiền gửi đủ 30 ngày đến đủ 90 ngày, 12%/năm cho các khoản tiền gửi từ 91 ngày đến đủ 180 ngày và 13%/năm cho các khoản tiền gửi từ 181 ngày trở lên. Lãi sẽ được trả một lần khi trả nợ gốc. Hàng tháng lãi vay sẽ được trích trước vào chi phí với mức lãi suất cao nhất sau đó sẽ điều chỉnh cho phù hợp với mức lãi suất được hưởng khi rút vốn.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.411.310.615
Thuế thu nhập cá nhân	83.708.826	71.707.128
Thuế VAT	1.125.177.828	410.793.336
Các loại thuế khác		1.101.465.502
	1.208.886.654	8.995.276.581

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	244.236.472	517.301.239
Trích trước tiền điện sản xuất	838.237.987	1.347.516.678
Trích trước tiền thuê đất tại Nam son	-	352.404.000
Trích trước CP phải trả khác	2.421.533.940	
	3.504.008.399	2.217.221.917

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	451.540.566	179.044.747
Bảo hiểm xã hội	851.047.428	299.549.944
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.585.133.758	37.639.085.154
- Phải trả về cổ phần hoá	764.820.000	764.820.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Phải trả, phải nộp cho Xi măng Sài Sơn II		36.141.410.200
- Phải trả, phải nộp khác	4.767.891.983	173.602.998
- Phải trả CBNV trên tài khoản tạm ứng	52.421.775	13.026.390
- Tạm nhập than cám của NMXM Nam Son	-	546.225.566
	6.887.721.752	38.117.679.845

15 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Phải trả dài hạn khác (**)	79.629.750.000	36.141.410.200
	79.629.750.000	36.141.410.200

(**): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sơn Tây. Hợp đồng này có hạn mức 4.115.000 USD. Số dư nợ gốc hiện tại: 3.765.000 USD.

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	69.385.606.178	70.606.606.178
- Vay ngân hàng VIB (*)	68.315.606.178	70.606.606.178
- Vay ngân hàng BIDV	1.070.000.000	925.000.000
- Quý BVMT	11.754.250.000	10.626.000.000
	81.139.856.178	70.606.606.178

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

- Hợp đồng số DN056/HDDTD02-VIB019/07 ngày 09/07/2007 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại quốc doanh VIB với mục đích tài trợ vốn cho dự án xây dựng Nhà máy xi măng Nam Sơn với công suất thiết kế 315.000 tấn/năm. Hợp đồng này có hạn mức vay là 150 tỷ đồng. Thời gian cho vay là 6 năm, thời gian ân hạn là 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi áp dụng cho từng thời điểm giải ngân. Các khoản vay thuộc hợp đồng vay này được hỗ trợ 4% lãi suất của Nhà nước tối đa đến 31/12/2011 theo Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 05/2009/TT-NHNN ngày 07/04/2009 của Ngân hàng Nhà nước. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30/9/2013 là 86.606.606.178 đồng

- Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây:

Hợp đồng trung, dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 11/04/2012 số tiền 1.170.000.000 đồng để mua máy xúc lật; thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày nhận nợ, số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2013: 600.000.000 đồng.

Hợp đồng trung, dài hạn số 02/2012/HĐ ngày 09/7/2012 số tiền 600.000.000 đồng để mua máy xúc lật thời hạn 36 tháng kể từ ngày nhận nợ; Dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30/9/2013: 470.000.000 đồng.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	97.580.000.000	57.815.713.000	96.099.124.551	9.758.000.000	1.811.263	11.759.621.436	273.014.270.250
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	487.111.578	487.111.578
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	228.000.000	228.000.000
Số dư cuối kỳ này	97.580.000.000	57.815.713.000	96.099.124.551	9.758.000.000	1.811.263	12.018.733.014	273.273.381.828
							-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2013	Tỷ lệ	01/01/2013
Vốn góp của nhà nước	16,44%	16.044.650.000	16,44%	16.044.650.000
Vốn góp của đối tượng khác	83,56%	81.535.350.000	83,56%	81.535.350.000
Cộng	100%	97.580.000.000	100%	97.580.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	97.580.000.000	97.580.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	97.580.000.000	97.580.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	97.580.000.000	97.580.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	9.756.302.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	9.756.302.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.758.000	9.758.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.758.000	97.580.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.758.000	97.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.758.000	97.580.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.758.000	97.580.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	96.099.124.551	96.099.124.551
Quỹ dự phòng tài chính	9.758.000.000	8.803.840.000
	105.857.124.551	104.902.964.551

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm	216.264.790.156	179.420.925.748
- Doanh thu bán hàng (*)	216.264.790.156	179.420.925.748
	216.264.790.156	179.420.925.748

(*): Doanh thu bán hàng từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013 đã giảm trừ giá trị của các khoản chiết khấu thương mại theo chính sách bán hàng của Công ty áp dụng với các khách hàng mua xi măng với khối lượng lớn

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	196.148.229.836	157.829.240.055
- Giá vốn hàng hoá đã bán	196.148.229.836	157.829.240.055
	196.148.229.836	157.829.240.055

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.135.770.648	2.627.049.571
	4.135.770.648	2.627.049.571

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Lãi tiền vay	15.741.685.466	6.639.616.678
	15.741.685.466	6.639.616.678

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	487.111.578	(8.775.407.953)
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	-	887.483.000
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	487.111.578	(7.887.924.953)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	299.091.577
	-	299.091.577

Do lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2012 bị lỗ nên theo thông tư 18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011 của Bộ Tài chính thì số lỗ này được chuyển vào thu nhập chịu thuế của các năm tiếp theo. Vì vậy tính đến quý 3/2013, số lỗ năm 2012 được chuyển là: 487.111.578 đồng

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

24 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Văn phòng Công ty VND	Chi nhánh Nam Sơn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	131.225.644.947	85.039.145.209	216.264.790.156
Giá vốn hàng bán	119.446.270.909	76.701.958.927	196.148.229.836
Lợi nhuận gộp	11.779.374.038	8.337.186.282	20.116.560.320

Sài Sơn ngày 18 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng



Phan Quỳnh Anh

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN
H. QUẢNG TRUNG